

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 86/2024/DS-PT
Ngày: 25-01-2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 392/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4441/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1933 (chết ngày 31/3/2021)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N:

1.1. Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Trần Minh K, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà A, đường H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.6. Bà Trần Thị Tuyết N1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.7. Ông Trần Minh M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1948 (chết);

2.2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958;

2.3. Anh Huỳnh Văn H2, sinh năm 1980;

2.4. Chị Huỳnh Thị T1, sinh năm 1984;

2.5. Chị Huỳnh Thị Huyền T2, sinh năm 2004;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn C:

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958;

2. Anh Huỳnh Văn H2, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị Huyền T2: Chị Huỳnh Thị T1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.6. Ông Phan Minh H3, sinh năm 1965;

2.7. Bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thúy V: Ông Phan Minh H3, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V: Ông Nguyễn Văn T3 – Luật sư Văn phòng luật sư Lê Vũ Hồng H4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất 340 tờ bản đồ số 7 (thửa cũ 356, tờ bản đồ số 02), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc thửa đất này là của ông bà của bà Nguyễn Thị N để lại từ trước năm 1975, trên thửa đất này có một phần là nghĩa địa. Khoảng năm 1998, do không có chỗ ở nên ông C có hỏi gia đình bà N xin cất tạm ngôi nhà cây trên đất có diện tích khoảng 50m² (ngang 5m dài 10m) để ở, do thông cảm hoàn cảnh gia đình ông C khó khăn nên gia đình bà N đồng ý cho ông cất tạm nhà để ở, khi nào gia đình ông C có nơi ở mới và gia đình bà N có nhu cầu lấy lại đất thì sẽ giao trả đất, hai bên thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản.

Khoảng năm 2006, khi ông C cất nhà xong thì tự ý cho gia đình ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V vào cất nhà ở kế bên nhà ông C mà không thông qua ý kiến của gia đình bà N. Khi gia đình bà N phát hiện đã phản đối nhưng gia đình ông H3 vẫn cất nhà ở đến nay. Bà N đã rất nhiều lần yêu cầu chính quyền giải quyết buộc gia đình ông C, ông H3 trả đất nhưng không thành nên bà N khởi kiện tại Tòa án. Bà N yêu cầu:

Buộc ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 phải di dời nhà cất tạm trên diện tích đang sử dụng là 389,1m² thuộc một phần thửa đất 340 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre trả lại phần đất này cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng, không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời.

Buộc ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V phải di dời nhà cất tạm trên diện tích đang sử dụng là 289,5m² thuộc một phần thửa đất 340 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre trả lại phần đất này cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng, không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thỏa thuận được với gia đình ông C, bà G, đồng ý giao lại cho gia đình ông C, bà G tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 156,1m², thuộc thửa đất có ký hiệu thửa 340A, nguyên đơn không yêu cầu giao trả hay bồi hoàn giá trị đất đối với phần đất này. Đối với tài sản trên phần đất này nguyên đơn xác định đây là tài sản do gia đình bà G xây dựng, thuộc quyền sở hữu của gia đình bà G, nguyên đơn không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với các tài sản này, đồng ý để gia đình bà G được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản này.

Gia đình ông C, bà G giao trả lại phần đất có diện tích 221,5m² thuộc thửa đất có ký hiệu thửa 340B cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đối với các tài sản trên phần đất gia đình bà G quản lý theo biên bản thẩm định ngày 31/03/2021 hiện nay đã tháo dỡ, di dời thì nguyên đơn không có yêu cầu gì.

Đối với yêu cầu của ông H3, bà V về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang quản lý có diện tích 289,5m² cho ông H3, bà V và kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà N đối với thửa 340 thì nguyên đơn không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Huỳnh Thị T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị Huyền T2) trình bày:

Theo chị được biết thì phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn H5, cụ H5 để phần đất này làm nghĩa địa. Sau khi cụ H5 chết thì giao đất cho con trai là ông Nguyễn Văn N2 (cha bà Nguyễn Thị B) quản lý, sau đó ông N2 giao lại cho ông Nguyễn Văn D (bà con xa với ông N2) quản lý, ông D quản lý đất được một thời gian thì về đất nhà canh tác, để lại phần đất này cho ông Trần Văn L1 là chồng bà N canh tác.

Khoảng năm 1998, cha mẹ chồng chị là ông C, bà G ra riêng, do gia đình không có chỗ ở nên ông L1 có nói với cha mẹ chồng chị khai hoang phần đất nghĩa địa để cất nhà ở. Khi cha mẹ chồng chị về ở trên đất hiện trạng trên đất là mồ mã, tre gai, dừa gai phải khai hoang mới cất nhà ở được. Sau khi khai hoang thì ông C, bà G cất nhà ở cho đến nay. Khi về ở trên đất thì có báo với chính quyền địa phương và được đồng ý, chính quyền thời đó gồm ông Dương Văn S, ông Nguyễn Văn P1, ông Trần Hữu H6, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Chánh G1. Trong quá trình quản lý sử dụng thì gia đình chị có sửa nhà, trồng cây thì gia đình bà N không có ý kiến gì. Khi gia đình chị quản lý đất có đóng thuế vài năm thì không thu thuế nữa. Năm

2008, ông C có đi đăng ký kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2006, ông C, bà Giàu có cho gia đình ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V một phần đất bên cạnh nhà để cất nhà ở, phần đất cho ông H3 nằm trong phần đất trước đây ông C khai hoang.

Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình chị biết được bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp và cũng thừa nhận phần đất này của gia đình bà N và đồng ý trả lại cho bà N một phần diện tích đang quản lý nên gia đình chị đã thỏa thuận với nguyên đơn, cụ thể:

Gia đình chị đồng ý giao trả lại phần đất có diện tích 221,5m² thuộc thửa đất có ký hiệu thửa 340B cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn giao lại cho gia đình chị được nhận và tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 156,1m², thuộc thửa đất có ký hiệu thửa 340A, gia đình chị không phải bồi hoàn giá trị đất cho nguyên đơn. Đối với các tài sản trên đất là do gia đình chị xây dựng nên gia đình chị được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản này.

Đối với các tài sản theo biên bản thẩm định ngày 31/3/2020 trên phần đất tranh chấp thì gia đình chị đã tự nguyện, tháo dỡ di dời không yêu cầu bồi hoàn giá trị.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông H3, bà V và yêu cầu phản tố của ông H3, bà V thì gia đình chị không có ý kiến.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Minh H3 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thúy V) trình bày:

Năm 2006, do Nhà nước giải tỏa nhà ở để làm Quốc lộ E nên ông và bà V không có nhà ở. Do quen biết nên bà G và ông C có cho ông và bà V một phần đất trống kế bên nhà ông C thuộc khu nghĩa địa để cất nhà ở, diện tích khoảng 100m². Về nguồn gốc đất thì ông có nghe ông C kể đây là đất nghĩa địa, khi vợ chồng ông vào quản lý đất chỉ biết đất có nguồn gốc của ông C, còn trước đây đất có nguồn gốc của ai thì ông không rõ. Khi ông và bà V vào quản lý đất thì phần đất là tre, cây tạp, mồ mả vợ chồng ông phải dọn cây tạp, đốn tre để cất nhà. Khi ông và bà V cất nhà thì bà N có biết nhưng không có ý kiến gì. Sau khi cất nhà xong thì bà V chuyển hộ khẩu từ ấp P, xã T, huyện M về thường trú tại căn nhà này thuộc ấp A, xã A. Trong quá trình quản lý đất từ năm 2007 đến 2012 thì gia đình bà V có đóng thuế nhà đất cho Nhà nước. Năm 2009, bà V có đến Ủy ban nhân dân xã A để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang quản lý nhưng địa chính xã cho rằng đất này là nghĩa địa nên không cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất được. Năm 2013, khi đo đạc chính quy theo dự án VLAP thì bà V có cấm trụ ranh nhưng ông M là con bà N ngăn cản không cho đo đạc, bà V có yêu cầu địa phương hòa giải nhưng không thành. Ngày 05/4/2020 bà N tranh chấp phần đất này xã có hòa giải nhưng không thành nên bà N khởi kiện ra Tòa án. Do đó, đến nay ông và bà V vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài phần đất này thì ông và bà V không còn phần đất nào để ở.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N buộc ông và bà V phải di dời căn nhà cất tạm trên diện tích đang sử dụng là 289,5m² thuộc một phần thửa đất 340 trả lại phần đất này cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N quản lý, sử dụng thì ông và bà V không đồng ý. Do căn nhà trên đất là nhà kiên cố không phải nhà tạm như nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn không chứng minh được căn cứ yêu cầu khởi kiện, nguồn gốc phần đất, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 340, khi ông và bà V cất nhà trên đất thì bà N biết nhưng không có ngăn cản hay ý kiến gì, ông và bà V đã đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ này cũng không ai có ý kiến gì nên nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ.

Tại đơn phản tố ngày 20/7/2023, ông H3, bà V yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang quản lý có diện tích 289,5m² cho ông, bà. Kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà N đối với thửa đất 340, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N gồm: Bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V.

Cụ thể tuyên:

1. Công nhận sự thỏa thuận của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm: Bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M với bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 cụ thể:

1.1 Bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 221,5m² thuộc một phần thửa

đất 340, (thửa đất 340B), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm Bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M. Hiện trạng là đất trống không có tài sản trên đất.

1.2 Bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 được nhận và tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 156,1m² thuộc một phần thửa đất 340, (thửa đất 340B), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm Bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M đồng ý giao lại.

Bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản trên thửa đất 340A gồm: Nhà chính diện tích 78,5m²; Mái che diện tích 42,5m²; đường đal bê tông không cốt thép (1/3 bê tông không đá dăm) diện tích 34,74m².

2. Buộc ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V phải có nghĩa vụ trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm Bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M số tiền 434.250.000 đồng là giá trị phần đất có diện tích 289,5m² thuộc một phần thửa đất 340, (thửa đất 340C), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 289,5m² thuộc một phần thửa đất 340, (thửa đất 340C), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất gồm có: Nhà chính diện tích 72,32m²; Nhà vệ sinh diện tích 14,5m²; 03 cống nước tròn; hàng rào diện tích 45,72m².

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 289,5m² thuộc một phần thửa đất 340, (thửa đất 340C), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V đối với phần đất có diện tích 289,5m² thuộc một phần thửa đất 340, (thửa đất 340C), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V.

Không chấp nhận kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị N đối với thửa đất 340, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre của ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V.

3. Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị N để cấp mới cho các đương sự theo nội dung nêu trên. Trường hợp không thực hiện điều chỉnh được, kiến nghị thực hiện thu hồi để cấp lại cho các bên theo diện tích đất đã tuyên.

4. Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các nội dung nêu trên, đúng quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/8/2023, bị đơn ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét làm rõ về nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị N, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của ông H3, bà V; ông H3, bà V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Thanh H7, bà Nguyễn Thị Thúy V cho rằng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn L1 ngày 02/8/1995; trong khi đó, Quyết định số 10/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện M về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vào ngày 02/10/1995 nên về mặt thời gian là không phù hợp. Bên cạnh đó, phần đất tranh chấp là đất nghĩa địa nhưng lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 là không đúng. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 là không đúng trình tự nhưng cấp sơ thẩm không xem xét nội dung này. Mặt khác, năm 2006 khi ông H7 xây dựng nhà ở gia đình bà N cũng biết nhưng không có ngăn cản gì, nếu cho rằng đất thuộc quyền sử dụng của mình tại sao người khác cất nhà lại không ngăn cản. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà của bà Nguyễn Thị N để lại từ trước năm 1975, khoảng năm 1998 ông Huỳnh Văn C có hỏi xin bà N cất nhà ở tạm trên phần đất diện tích khoảng 50m² và được bà N đồng ý. Đến khoảng năm 2006, ông C tự ý cho gia đình ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V vào cất nhà kế bên nhà ông C để ở. Do có nhu cầu sử dụng đất nên bà N khởi kiện yêu cầu gia đình ông C và gia đình ông H3 trả lại quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 cho rằng nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn H5, cụ H5 để phần đất này làm nghĩa địa, sau khi cụ H5 chết thì giao lại cho con trai là ông Nguyễn Văn N2 quản lý, sau đó ông N2 giao lại cho ông Trần Văn L1 là chồng của bà N quản lý. Khoảng năm 1998, ông C, bà G không có chỗ ở nên ông L1 có nói khai hoang đất nghĩa địa để ở nên ông C, bà G khai hoang và cất nhà ở cho đến nay.

Bị đơn ông Phan Thanh H7, bà Nguyễn Thị Thúy V cho rằng nguồn gốc đất là của ông Huỳnh Văn C, năm 2006 ông C có cho ông bà một phần đất để ở, ông bà đã xây dựng nhà kiên cố nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có phản tố yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho ông bà.

[2] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn và gia đình ông C đã tự thỏa thuận được với nhau, cụ thể: Gia đình ông C, bà G đồng ý trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 221,5m² (thửa 340B); nguyên đơn đồng ý cho gia đình ông C, bà G được nhận và tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 156,1m² (thửa 340A), gia đình ông C, bà G không phải bồi hoàn giá trị đất cho nguyên đơn. Đối với các tài sản trên đất là do gia đình ông C, bà G xây dựng nên gia đình ông C,

bà G được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng. Riêng đối với phần tranh chấp với ông H7, bà V thì ông H7, bà V không đồng ý. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì ông H7, bà V kháng cáo nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét nội dung kháng cáo của ông H7, bà V.

[3] Phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn bà N với bị đơn ông H7, bà V có diện tích qua đo đạc thực tế là 289,5m² (thửa 340C) thuộc một phần thửa đất số 340, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có ngôi nhà và các tài sản khác của ông H7, bà V.

[4] Xét kháng cáo của ông H7, bà V:

Ông H7, bà V cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn C còn trước đây có nguồn gốc của ai thì ông bà không biết, không phải của gia đình bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án gia đình ông C thừa nhận nguồn gốc đất là của gia đình bà N; năm 2006 ông C, bà G cho ông H7, bà V một phần đất để ở thuộc phần đất gia đình bà N cho ông C, bà G ở. Theo Công văn số 294/UBND-ĐC ngày 27/5/2021 của Ủy ban nhân dân xã A thể hiện nguồn gốc thửa đất 340, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ 356, tờ bản đồ số 2) tọa lạc tại ấp A, xã A năm 1994 do đặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất 356, tờ bản đồ số 2 do ông Trần Văn L1 đăng ký tại quyển số 3 và Sổ mục kê quyển 1. Theo Sổ đăng ký ruộng đất quyển số 03 lập ngày 10/9/1995 thì ông L1 có đứng tên chủ sử dụng đất đối với thửa đất 341, 355, 356, tổng diện tích là 6.260m² (trong đó thửa 356 diện tích 5.585m²), loại đất ĐM. Căn cứ sổ mục kê thì ông L1 có đứng tên chủ sử dụng đất đối với thửa đất 356, diện tích là 5.585m², loại đất ĐM. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông L1, tại danh sách các cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện M thì ông L1 đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đối với 03 thửa đất với tổng diện tích là 6.260m², phù hợp với diện tích đất mà ông L1 đã đăng ký kê khai tại sổ đăng ký ruộng đất. Khi ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 356 không ai có ý kiến hay khiếu nại gì. Mặc dù việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 có sai sót về mặt thời gian nhưng xét thấy sai sót này không ảnh hưởng đến nguồn gốc đất nên nội dung tranh luận này của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H7, bà V không được chấp nhận.

Năm 2004, ông L1 chết. Ngày 26/8/2009 những người thừa kế của ông L1 lập văn bản phân chia di sản thừa kế để bà Nguyễn Thị N được đứng tên chủ sử dụng 4.043m² đất của ông L1 để lại gồm thửa đất 355 và một phần thửa đất 356 (bao gồm phần đất đang tranh chấp). Bà Nguyễn Thị N đăng ký kê khai và đã được Ủy ban

nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/02/2010 đối với thửa đất 355 diện tích 300m² và 356 diện tích 3.743m². Từ khi bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không có ai khiếu nại nên việc cấp giấy chứng nhận cho bà N là đúng quy định pháp luật.

Ông H7 cho rằng ông được ông C, bà G lập “Giấy cho đất” ngày 06/02/2006 nên việc ông ở trên đất là hợp pháp. Tuy nhiên, ông C, bà G không phải là chủ sử dụng đất, tại thời điểm lập “Giấy cho đất” thì thửa 356 do ông Trần Văn L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, tờ “Giấy cho đất” không có giá trị về mặt nội dung.

Theo Công văn số 294/UBND-ĐC ngày 27/5/2021 của Ủy ban nhân dân xã A thể hiện trong quá trình quản lý, sử dụng ông H7, bà V không đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H7 cho rằng trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông có đóng thuế nhà đất từ năm 2007 đến năm 2012. Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 1185/UBND-ĐC ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã A xác định: *...Việc nộp thuế là người trực tiếp sử dụng đất (không liên quan đến quyền sử dụng đất)....*Như vậy, việc nộp thuế không chứng minh được ông H7 là chủ sử dụng đất hợp pháp.

Cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông H7, bà V trả giá trị quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là phù hợp. Mặc dù, diện tích đất ông H7, bà V được sử dụng như bản án sơ thẩm đã tuyên thấp hơn diện tích tối thiểu theo Quyết định: 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre, tuy nhiên cấp sơ thẩm cũng đã xem xét về chỗ ở và nhu cầu sử dụng đất của ông H7, bà V để tuyên cho ông H7 bà V được quyền sử dụng phần đất diện tích 289,5m² (thửa 340C) thuộc một phần thửa 340, tờ bản đồ số 7 là phù hợp.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì trong vụ án có người không phải chịu án phí hoặc được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm thì những người khác vẫn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Như vậy, khi bà G được miễn án phí thì ông H2, chị T1, chị T2 vẫn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải chịu; bà V được miễn án phí thì ông H7 vẫn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải chịu. Cấp sơ thẩm chia án phí để buộc các

đương sự phải chịu như bản án sơ thẩm là chưa phù hợp nên cấp phúc thẩm có điều chỉnh. Cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị G là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thúy V là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Phan Minh H3 phải chịu án phí là 600.000 đồng; ông H3 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006821 ngày 20/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Ông Phan Minh H3 còn phải nộp tiếp án phí là 300.000 đồng.

H8 lại cho bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001666 ngày 05/01/2022 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006640 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của ông H3, bà V; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 03/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhưng có điều chỉnh về án phí.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng. Tuy nhiên, bà V là người cao tuổi nên được miễn án phí, ông H3 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167 Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai 2003; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Quyết định 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N gồm: Bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V.

Cụ thể tuyên:

1. Công nhận sự thỏa thuận của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M với bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2, cụ thể:

1.1 Bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 221,5m² thuộc một phần thửa đất số 340 (thửa 340B), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M. Hiện trạng là đất trống không có tài sản trên đất.

1.2 Bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 được nhận và tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 156,1m² thuộc một phần thửa đất số 340 (thửa 340A), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M đồng ý giao lại.

Bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản trên thửa 340A gồm: Nhà chính diện tích 78,5m²; Mái che diện tích 42,5m²; đường đal bê tông không cốt thép (1/3 bê tông không đá dăm) diện tích 34,74m².

(Có họa đồ kèm theo)

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N gồm bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M đối với ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V.

Buộc ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V có nghĩa vụ trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N (chết) gồm bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M số tiền 434.250.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là giá trị phần đất diện tích 289,5m² thuộc một phần thửa đất 340 (thửa 340C), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 289,5m² thuộc một phần thửa đất số 340 (thửa 340C), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất gồm có: Nhà chính diện tích 72,32m²; Nhà vệ sinh diện tích 14,5m²; 03 cống nước tròn; hàng rào diện tích 45,72m².

(Có họa đồ kèm theo)

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 289,5m² thuộc một phần thửa đất số 340 (thửa 340C), tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Thúy V.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V về yêu cầu kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị N đối với thửa đất số 340, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị N để cấp mới cho các đương sự theo nội dung nêu trên.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tổ tụng là 18.247.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) nguyên đơn đã nộp xong. Bà Nguyễn Thị G, anh Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M số tiền 7.660.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng). Ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Thúy V có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M số tiền 2.927.000 đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị G được miễn án phí.

Ông Huỳnh Văn H2, chị Huỳnh Thị T1, chị Huỳnh Thị Huyền T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thúy V được miễn án phí.

Ông Phan Minh H3 phải chịu án phí là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng); ông H3 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006821 ngày 20/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Ông Phan Minh H3 còn phải nộp tiếp án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

H8 lại cho bà Trần Thị Cẩm L, ông Trần Minh K, bà Trần Thị Cẩm H, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Cẩm T, bà Trần Thị Tuyết N1, ông Trần Minh M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001666 ngày 05/01/2022 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006640 ngày 08/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thúy V được miễn án phí.

Ông Phan Minh H3 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0001054 ngày 14/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng